

Số: 358/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất đối với
116 lô đất đoạn từ đường sắt Bắc Nam đến đường Hoàng Văn Thụ
thuộc dự án Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu dân cư trục đường Bàu Giang
– Cầu Mới tại phường Quảng Phú, thành phố Quảng Ngãi
và xã Nghĩa Điền, huyện Tư Nghĩa**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016, số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu giá tài sản;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP ngày 04/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định việc tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất;

Căn cứ Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 21/01/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh mục kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 19/01/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án đấu giá quyền sử dụng đất đối với các lô đất đoạn từ đường sắt Bắc Nam đến đường Hoàng Văn Thụ (116 lô) và 10 lô đất thuộc dự án Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu dân cư trục đường Bàu Giang – Cầu Mới;

Căn cứ Quyết định số 674/QĐ-UBND ngày 30/8/2019 của UBND tỉnh về việc đấu giá quyền sử dụng đất đối với 116 lô đất đoạn từ đường sắt Bắc

Nam đến đường Hoàng Văn Thụ thuộc dự án Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu dân cư trục đường Bàu Giang – Cầu Mới;

Căn cứ Quyết định số 37/QĐ-UBND ngày 19/01/2021 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh một số nội dung tại các Quyết định: số 674/QĐ-UBND và số 675/QĐ-UBND ngày 30/8/2019 của UBND tỉnh về việc đấu giá quyền sử dụng đất đối với các lô đất đoạn từ đường sắt Bắc Nam đến đường Hoàng Văn Thụ (116 lô) và 10 lô đất thuộc dự án Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu dân cư trục đường Bàu Giang – Cầu Mới;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1959/TTr-STNMT ngày 11/5/2021; giá đất được xác định tại Chứng thư Định giá đất số 56/BDS-CIVS ngày 15/3/2021 của Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Miền Trung; kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi tại Thông báo số 09/TB-HĐTDGD ngày 02/4/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất đối với 116 lô đất đoạn từ đường sắt Bắc Nam đến đường Hoàng Văn Thụ thuộc dự án Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu dân cư trục đường Bàu Giang – Cầu Mới tại phường Quảng Phú, thành phố Quảng Ngãi và xã Nghĩa Điền, huyện Tư Nghĩa (chi tiết tại phụ lục kèm theo).

Giá khởi điểm được phê duyệt tại Quyết định này thay thế giá khởi điểm đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 275/QĐ-UBND ngày 21/4/2020.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm chỉ đạo Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Tư pháp; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND thành phố Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND huyện Tư Nghĩa; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP(KT), NNTN, CNXD, CBTH;
- Lưu: VT, KT.bngoc242

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Phiên

Phụ lục

Giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất đối với 116 lô đất đoạn từ đường sắt Bắc Nam đến đường Hoàng Văn Thụ thuộc dự án Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu dân cư trục đường Bàu Giang – Cầu Mới
(Kèm theo Quyết định số 358/QĐ-UBND ngày 14/5/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Ký hiệu khu đất	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Số thửa	Tờ bản đồ	Giá khởi điểm (đồng)
I	Phường Quảng Phú					
1	BT1.1	B260	708,20	716	10	11.858.349.000
2		B261	528,00	717	10	8.420.016.000
3	BT2.1	B263	306,60	715	10	5.116.445.000
4	BT2.2	B266	240,00	686	10	3.814.080.000
5		B267	240,00	685	10	3.814.080.000
6		B268	266,00	684	10	4.438.636.000
7	BT3.1	B269	303,70	683	10	3.612.010.000
8		B270	201,10	682	10	1.981.438.000
9		B271	203,00	681	10	2.000.159.000
10	BT3.2	B272	319,40	714	10	3.798.736.000
11	LK1	L893	264	718	10	4.195.488.000
12		L894	264	719	10	4.195.488.000
13		L895	264	720	10	4.195.488.000
14		L896	264	721	10	4.195.488.000
15		L897	264	722	10	4.195.488.000
16		L898	264	723	10	4.195.488.000
17		L899	264	724	10	4.195.488.000
18		L900	264	725	10	4.195.488.000
19		L901	264	726	10	4.195.488.000
20		L902	264	727	10	4.195.488.000
21		L903	264	728	10	4.195.488.000
22		L904	264	729	10	4.195.488.000
23		L905	264	730	10	4.195.488.000
24		L906	264	731	10	4.195.488.000
25		L907	264	732	10	4.195.488.000
26		L908	264	733	10	4.195.488.000
27		L911	264	734	10	4.195.488.000

STT	Ký hiệu khu đất	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Số thửa	Tờ bản đồ	Giá khởi điểm (đồng)
28		L912	264	735	10	4.195.488.000
29		L913	264	736	10	4.195.488.000
30		L914	264	737	10	4.195.488.000
31		L915	264	738	10	4.195.488.000
32	LK2	L928	120	712	10	1.975.560.000
33		L929	120	711	10	1.975.560.000
34		L930	120	710	10	1.975.560.000
35		L931	120	709	10	1.975.560.000
36		L932	120	708	10	1.975.560.000
37		L933	120	707	10	1.975.560.000
38		L934	120	706	10	1.975.560.000
39		L935	120	705	10	1.975.560.000
40		L936	120	704	10	1.975.560.000
41		L937	120	703	10	1.975.560.000
42		L938	120	702	10	1.975.560.000
43		L939	120	701	10	1.975.560.000
44		L940	120	700	10	1.975.560.000
45		L941	120	699	10	1.975.560.000
46		L942	120	698	10	1.975.560.000
47		L943	120	697	10	1.975.560.000
48		L944	120	696	10	1.975.560.000
49		L945	120	695	10	1.975.560.000
50		L946	120	694	10	1.975.560.000
51		L947	120	693	10	1.975.560.000
52		L948	120	692	10	1.975.560.000
53		L949	120	691	10	1.975.560.000
54		L950	120	690	10	1.975.560.000
55		L951	120	689	10	1.975.560.000
56		L952	120	688	10	1.975.560.000
57		L953	120	687	10	1.975.560.000
58	LK3	L954	102,1	680	10	1.005.991.000
59		L955	102,6	679	10	1.010.918.000
60		L956	103	678	10	1.014.859.000
61		L957	103,4	677	10	1.018.800.000

STT	Ký hiệu khu đất	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Số thửa	Tờ bản đồ	Giá khởi điểm (đồng)
62		L958	103,8	676	10	1.022.741.000
63		L959	104,3	675	10	1.027.668.000
64		L960	104,7	674	10	1.031.609.000
65		L961	105,2	673	10	1.036.536.000
66		L962	105,6	672	10	1.040.477.000
67		L963	106	671	10	1.044.418.000
68		L964	106,8	670	10	1.052.300.000
69		L965	107,6	669	10	1.060.183.000
70		L966	108,3	668	10	1.067.080.000
71		L967	109	667	10	1.073.977.000
72		L968	109,7	666	10	1.080.874.000
73		L969	110,8	665	10	1.091.712.000
74		L970	111,5	664	10	1.098.610.000
75		L971	112,2	663	10	1.105.507.000
76		L972	112,9	662	10	1.112.404.000
77		L973	113,6	661	10	1.119.301.000
78		L974	114,3	660	10	1.126.198.000
79		L975	115	659	10	1.133.095.000
80		L976	115,6	658	10	1.139.007.000
81		L977	116,3	657	10	1.145.904.000
82		L978	117	656	10	1.152.801.000
83		L979	117,7	655	10	1.159.698.000
84	LK4	B277-2	100	654	10	985.300.000
85		B277-3	100	653	10	985.300.000
86		B277-4	100	652	10	985.300.000
87		B278-1	100	651	10	985.300.000
88		B278-2	100	650	10	985.300.000
89		B278-3	100	649	10	985.300.000
90		B278-4	100	648	10	985.300.000
91		B279-1	100	647	10	985.300.000
92		B279-2	100	646	10	985.300.000
93		B279-3	100	645	10	985.300.000
94		B279-4	100	644	10	985.300.000
95		B280-1	100	643	10	985.300.000

STT	Ký hiệu khu đất	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m²)	Số thửa	Tờ bản đồ	Giá khởi điểm (đồng)
96		B280-2	100	642	10	985.300.000
97		B280-3	100	641	10	985.300.000
98		B280-4	100	640	10	985.300.000
99		B281-1	100	639	10	985.300.000
100		B281-2	100	638	10	985.300.000
101		B281-3	151,2	637	10	1.489.774.000
102		B282-1	100	636	10	985.300.000
103		B282-2	100	635	10	985.300.000
104		B282-3	100	634	10	985.300.000
105		B282-4	100	633	10	985.300.000
106		B283-1	100	632	10	985.300.000
107		B283-2	100	631	10	985.300.000
II	Xã Nghĩa Điền					
1	BT1.2	B262	633,9	834	3	10.614.243.000
2	LK01	L916	264	842	3	4.195.488.000
3		L917	264	841	3	4.195.488.000
4		L918	264	840	3	4.195.488.000
5		L919	264	839	3	4.195.488.000
6		L920	264	838	3	4.195.488.000
7		L921	264	837	3	4.195.488.000
8		L922	264	836	3	4.195.488.000
9		L923	264	835	3	4.195.488.000
Tổng cộng			20.016,1			284.626.246.000